# CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 2/2025

## Tổng CTCP Phong Phú

| Ngày 30/06/2025 | 27,300 VNĐ | | |
|---|---|---|---|
| **Thay đổi** | *1 tháng* | *3 tháng* | *6 tháng* |
| | **0.4%** | **-3.1%** | **-7.3%** |

**DT thuần** *Q2/25*
**610** *tỷ VNĐ*
QoQ: ▲ 16.0| 2.8%
YoY: ▲ 59.0| 10.8%

**LN thuần** *Q2/25*
**104** *tỷ VNĐ*
QoQ: ▼10.0| -8.4%
YoY: ▲ 20.1| 24.5%

**LN sau thuế** *Q2/25*
**102** *tỷ VNĐ*
QoQ: ▼11.0| -9.5%
YoY: ▲ 21.1| 26.5%

**Tỷ suất lãi EBIT** *Q2/25*
**19.2%**
YoY: +/-▼ 2.8%

**ROE (TTM)** *Q2/25*
**21.6%**
YoY: +/-▲ 2.1%

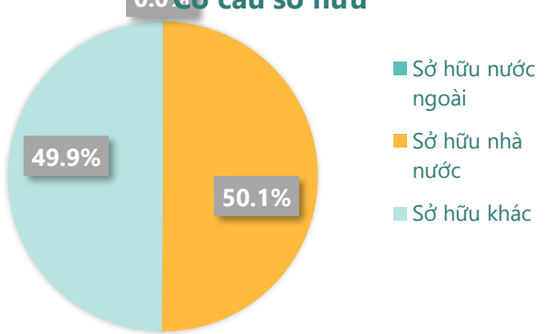
| | |
|---|---|
| Sàn giao dịch | UPCOM |
| Khoảng giá 52 tuần | 22,879 - 30,664 |
| Vốn hóa (tỷ VNĐ) | 2,039 |
| Số lượng CPLH (CP) | 74,670,891 |
| KLGD BQ 20 phiên (CP) | 16,140 |
| Sở hữu nước ngoài | 0.0% |
| Beta | 1.46 |
| EPS | 5,374 |
| P/E | 5.1 |

**DT thuần** *6T 2025*
**1,204** *tỷ VNĐ*
YoY: ▲ 162| 15.6%

**LN thuần** *6T 2025*
**218** *tỷ VNĐ*
YoY: ▲ 34.0| 18.5%

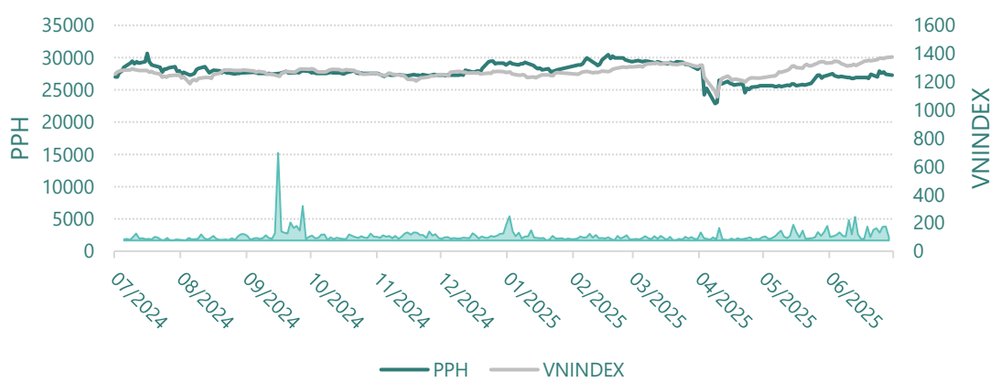
**LN sau thuế** *6T 2025*
**216** *tỷ VNĐ*
YoY: ▲ 35.0| 19.3%

### Cơ cấu sở hữu

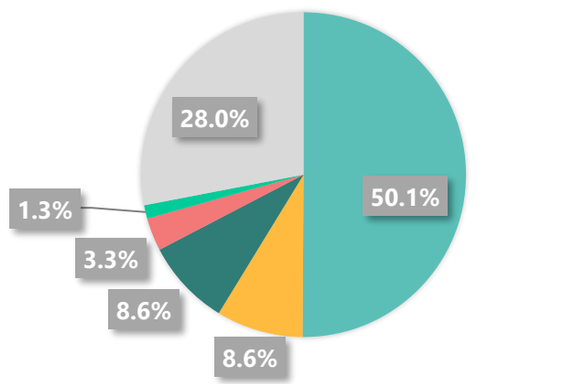



*(Nguồn: fireant.vn)*

### Lịch sử giá



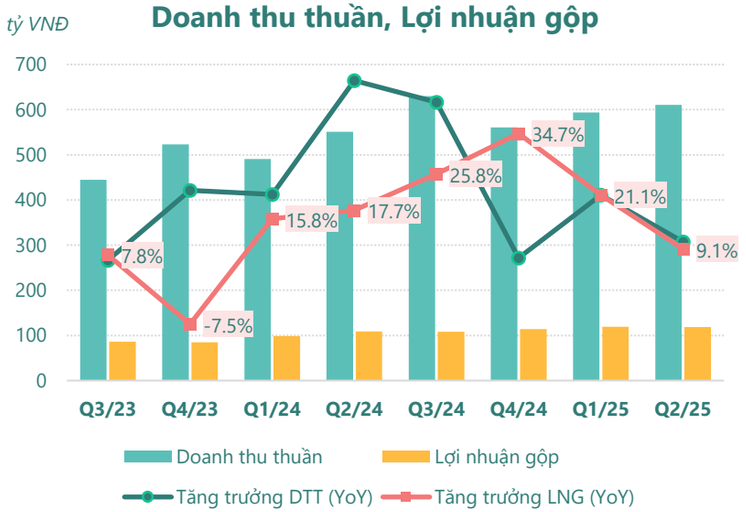

### Cơ cấu cổ đông




*(Nguồn: fireant.vn)*

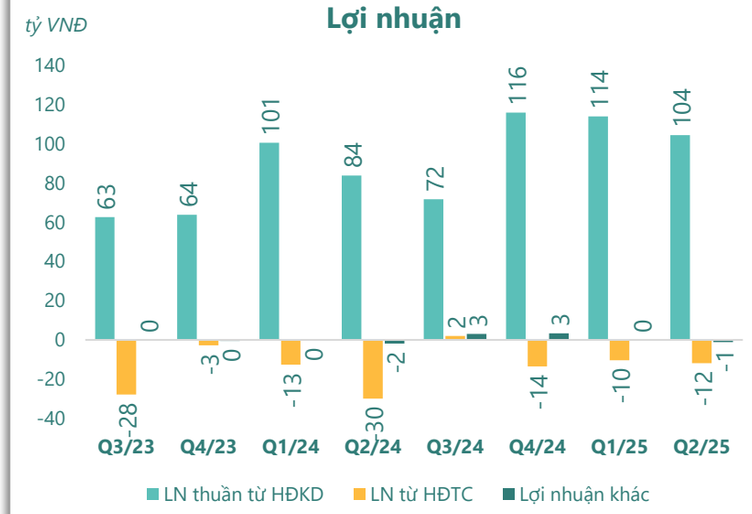
# KẾT QUẢ KINH DOANH

## Doanh thu thuần, Lợi nhuận gộp



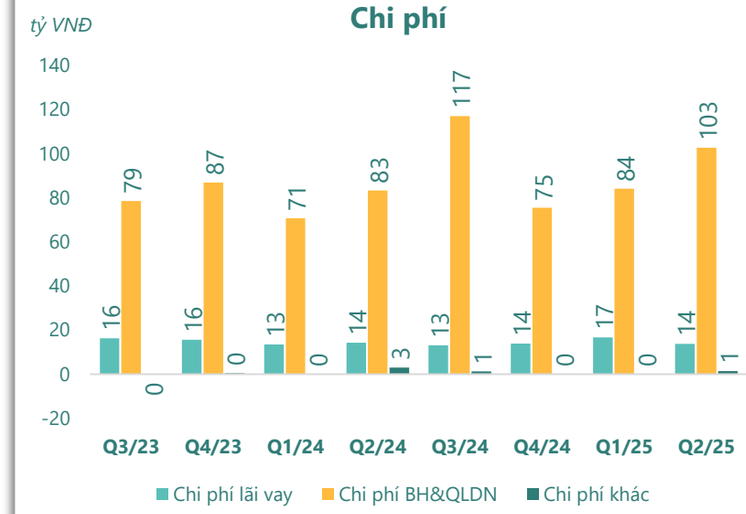

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Lợi nhuận



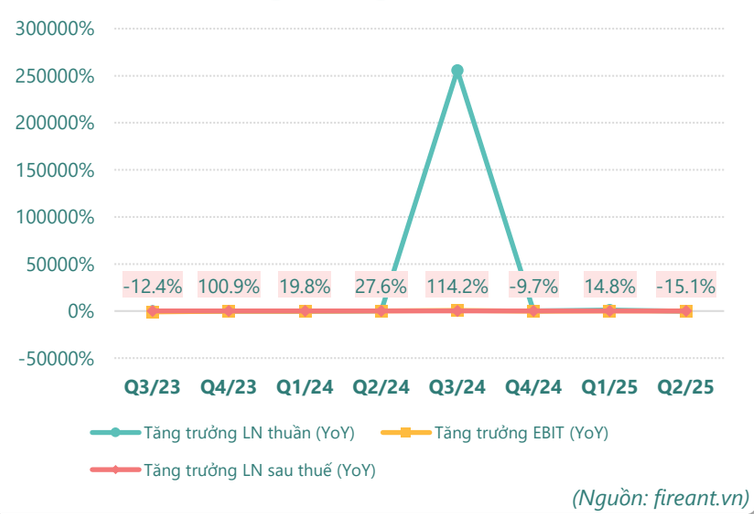

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Chi phí



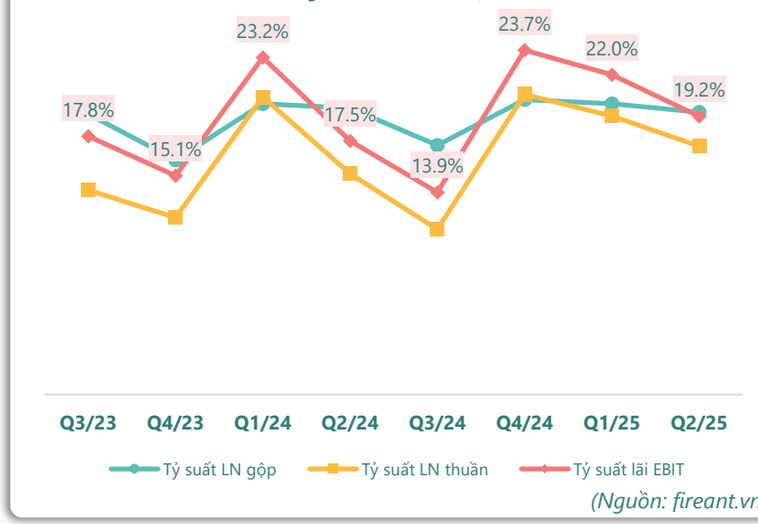

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Tăng trưởng lợi nhuận



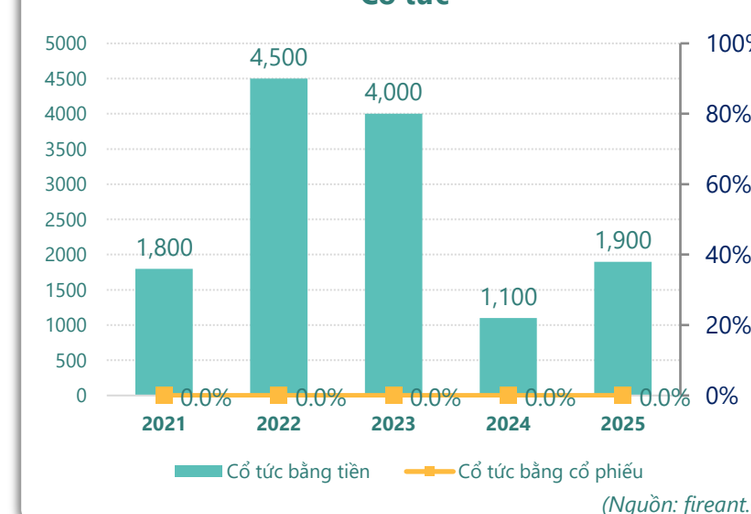

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Tỷ suất sinh lợi




*(Nguồn: fireant.vn)*

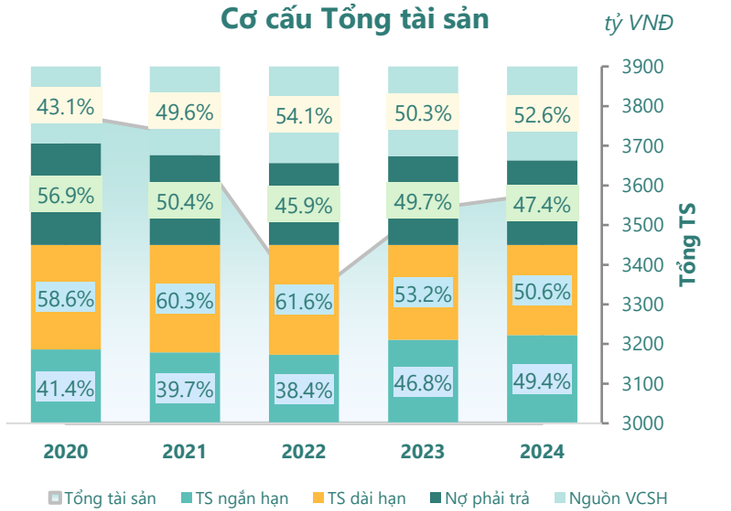
## Cổ tức




*(Nguồn: fireant.vn)*

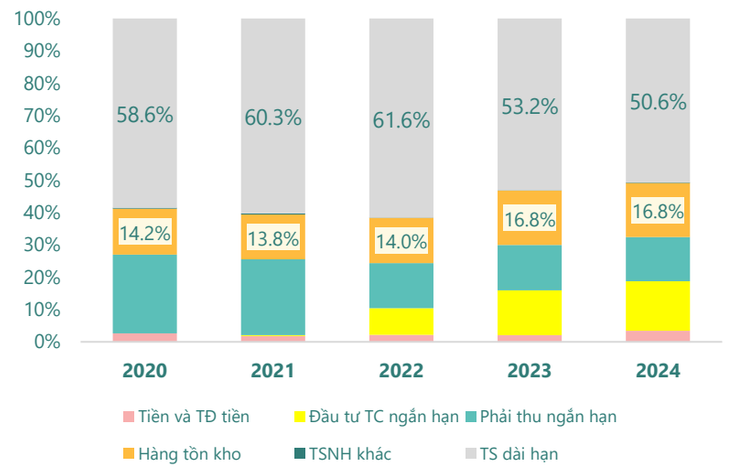
# TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

## Cơ cấu Tổng tài sản



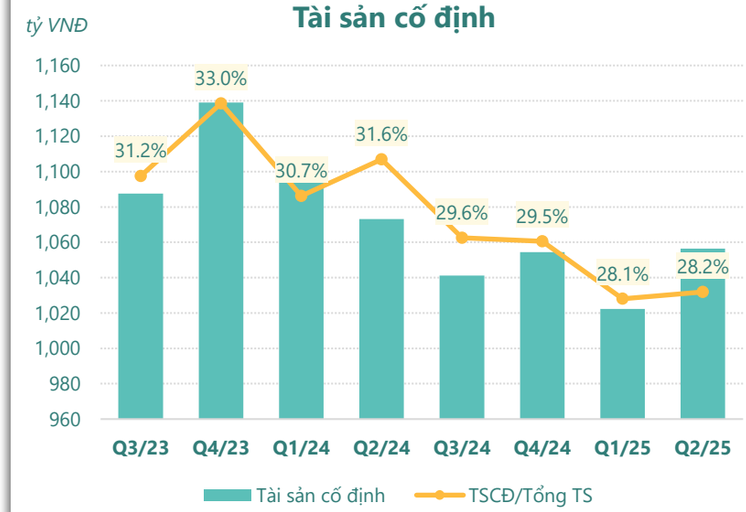

(Nguồn: fireant.vn)

## Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS



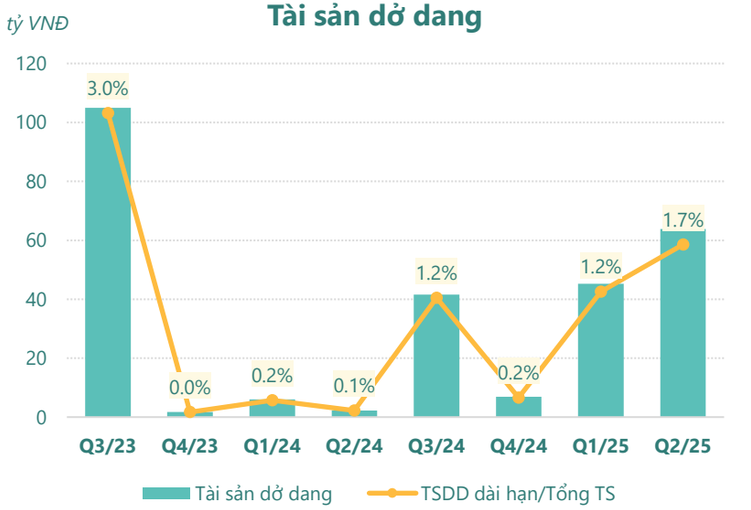

(Nguồn: fireant.vn)

## Tài sản cố định



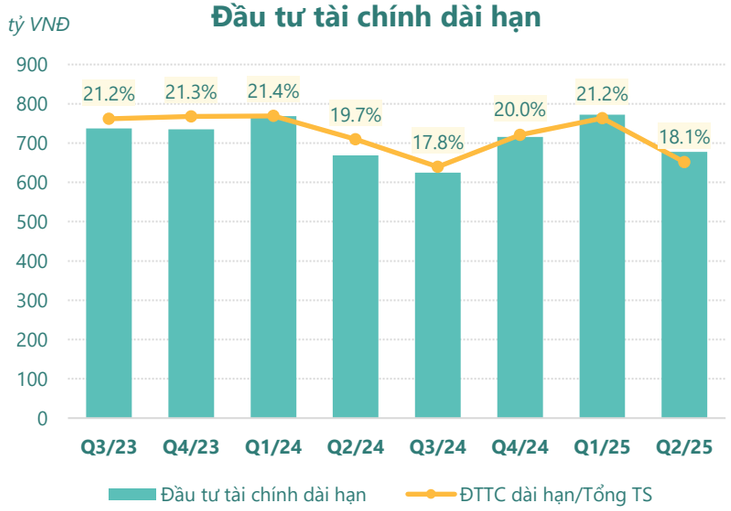

(Nguồn: fireant.vn)

## Tài sản dở dang



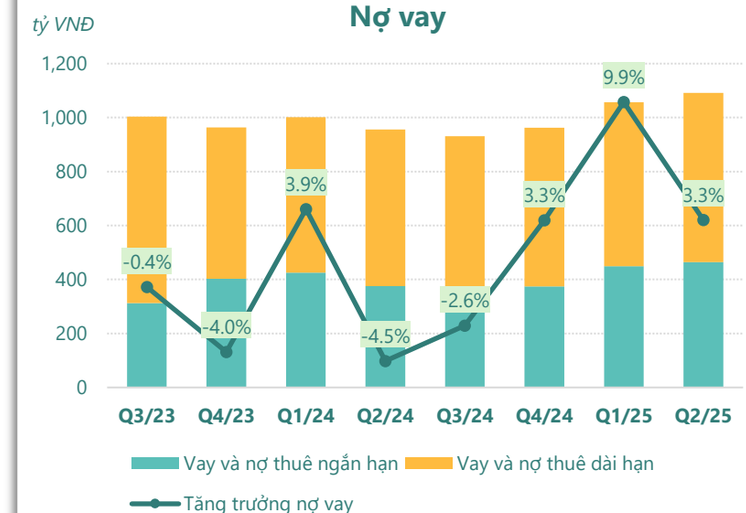

(Nguồn: fireant.vn)

## Đầu tư tài chính dài hạn




(Nguồn: fireant.vn)

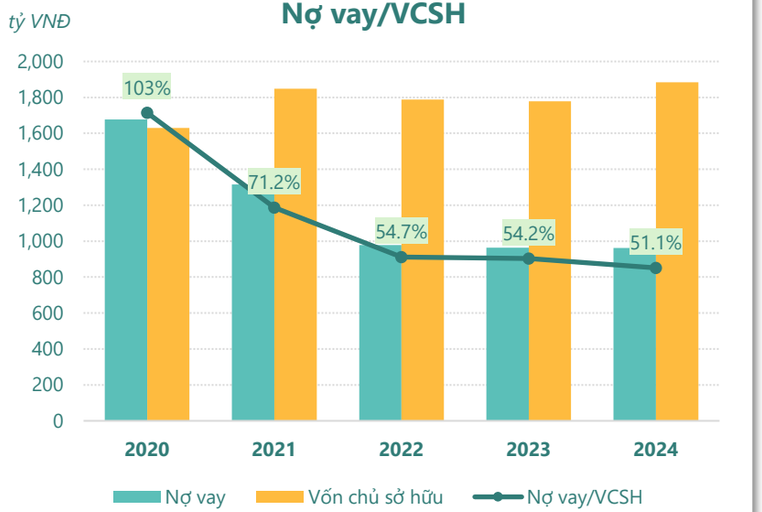
## Nợ vay




(Nguồn: fireant.vn)

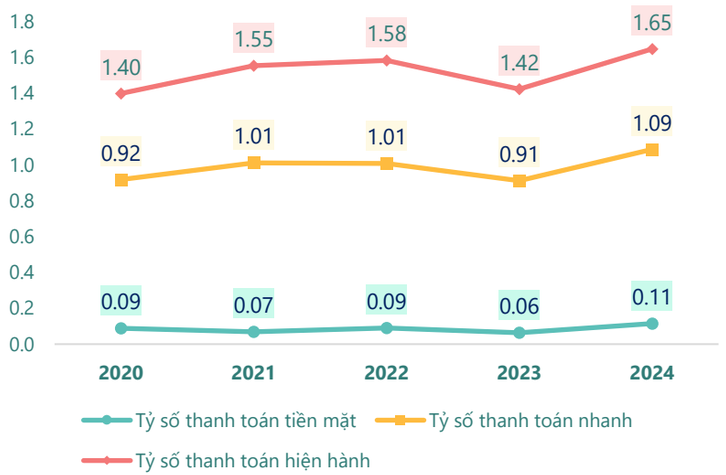
# HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

## Nợ vay/VCSH



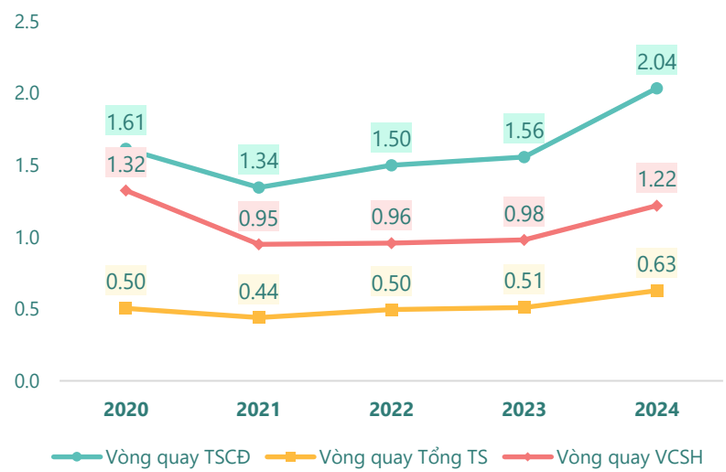

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Chỉ số thanh khoản



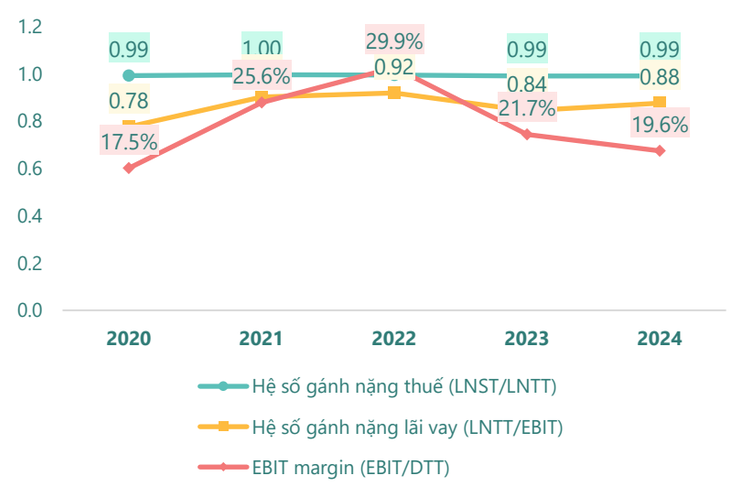

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Vòng quay tài sản



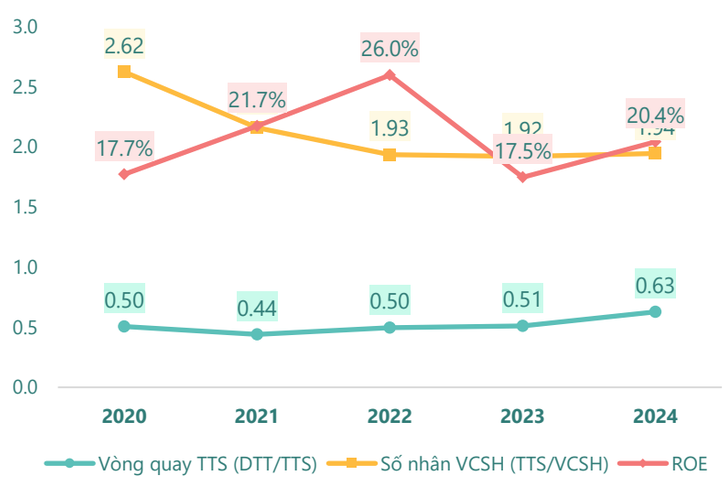

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



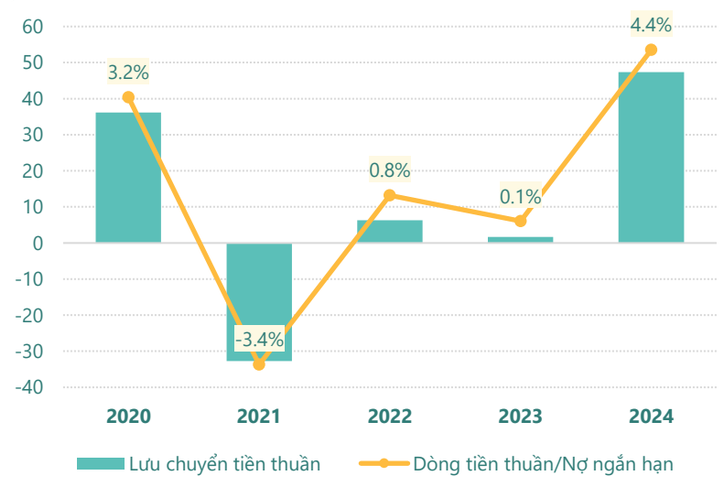

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Vòng quay tài sản và ROE




*(Nguồn: fireant.vn)*

## Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn




*(Nguồn: fireant.vn)*

| KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ) | Q2/25 | Q2/24 | Thay đổi YoY | 6T 2025 | 6T 2024 | Thay đổi YoY |
|---|---|---|---|---|---|---|
| **Doanh thu thuần** | **610** | **551** | **10.8%** | **1,204** | **1,042** | **15.6%** |
| Giá vốn hàng bán | 492 | 442 | 11.2% | 967 | 835 | 15.8% |
| **Lợi nhuận gộp** | 119 | 109 | 8.9% | 238 | 207 | 14.8% |
| Doanh thu HĐTC | 15.1 | 11.2 | 34.9% | 26.7 | 27.7 | -3.5% |
| Chi phí TC | 27.0 | 41.2 | -34.5% | 49.1 | 70.4 | -30.3% |
| **Chi phí lãi vay** | 13.8 | 14.3 | -3.7% | 30.5 | 27.8 | 9.8% |
| LN trong công ty LKLD | **100** | **88.4** | **13.5%** | **190** | **174** | **9.1%** |
| Chi phí bán hàng | 29.8 | 22.2 | 34.0% | 52.7 | 39.7 | 32.8% |
| Chi phí QLDN | **72.9** | **61.1** | **19.4%** | **134** | **114** | **17.2%** |
| **LN thuần từ HĐKD** | 104 | 83.9 | 24.5% | 218 | 184 | 18.5% |
| Lợi nhuận khác | **-1.20** | **-1.82** | **34.2%** | **-1.11** | **-1.89** | **41.3%** |
| **LN trước thuế** | 103 | 82.0 | 25.9% | 217 | 183 | 19.1% |
| **Lợi nhuận sau thuế** | **102** | **80.9** | **26.5%** | **216** | **181** | **19.3%** |
| **LNST của CĐ cty mẹ** | **101** | **78.9** | **27.9%** | **213** | **178** | **20.0%** |

*(Nguồn: fireant.vn)*

| Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ) | Q1/24 | Q2/24 | Q3/24 | Q4/24 | Q1/25 | Q2/25 |
|---|---|---|---|---|---|---|
| Lưu chuyển tiền từ HĐKD | -50.7 | -135 | 80.0 | 57.0 | -142 | -0.85 |
| Lưu chuyển tiền từ HĐĐT | 31.3 | 276 | 15.4 | 16.4 | 118 | 10.1 |
| Lưu chuyển tiền từ HĐTC | -14.5 | -140 | -86.1 | -0.29 | -12.2 | -15.7 |
| Tiền đầu kỳ | 74.1 | 40.2 | 41.0 | 50.3 | 123 | 86.9 |
| **Lưu chuyển tiền thuần** | **-33.9** | **0.78** | **9.30** | **73.1** | **-36.4** | **-6.37** |
| Ảnh hưởng tỷ giá | 0 | 0 | 0.00 | 0.00 | 0 | 0.00 |
| Tiền cuối kỳ | 40.2 | 41.0 | 50.3 | 123 | 86.9 | 80.6 |

*(Nguồn: fireant.vn)*

| CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ) | Tại ngày 30/6/2025 | Tại ngày 31/12/2024 | Thay đổi |
|---|---|---|---|
| **Tổng tài sản** | **3,742** | **3,579** | **4.5%** |
| **Tài sản ngắn hạn** | 1,792 | 1,767 | 1.4% |
| Tiền và tương đương tiền | 80.6 | 123 | -34.6% |
| Đầu tư tài chính ngắn hạn | 505 | 546 | -7.5% |
| Phải thu ngắn hạn | 684 | 490 | 39.6% |
| Hàng tồn kho | 504 | 601 | -16.1% |
| Tài sản ngắn hạn khác | 18.0 | 6.39 | 181% |
| **Tài sản dài hạn** | **1,950** | **1,812** | **7.6%** |
| Phải thu dài hạn | 131 | 3.94 | 3229% |
| Tài sản cố định | 1,056 | 1,054 | 0.2% |
| Bất động sản đầu tư | 0 | 0 | |
| Tài sản dở dang | 63.9 | 6.88 | 828% |
| Đầu tư tài chính dài hạn | 677 | 723 | -6.3% |
| Tài sản dài hạn khác | **16.0** | **17.3** | **-7.8%** |
| Lợi thế thương mại | 4.92 | 6.89 | -28.6% |
| **Nợ phải trả** | 1,800 | 1,695 | 6.2% |
| **Nợ ngắn hạn** | **1,139** | **1,073** | **6.2%** |
| Vay và nợ thuê ngắn hạn | 464 | 374 | 24.0% |
| Phải trả người bán ngắn hạn | 274 | 265 | 3.7% |
| **Nợ dài hạn** | 660 | 622 | 6.2% |
| Vay và nợ thuê dài hạn | 628 | 588 | 6.8% |
| **Nguồn vốn chủ sở hữu** | **1,942** | **1,884** | **3.1%** |
| **Vốn chủ sở hữu** | **1,942** | **1,884** | **3.1%** |
| Vốn điều lệ | 747 | 747 | 0.0% |
| **Kinh phí và quỹ khác** | **0** | **0** | |

*(Nguồn: fireant.vn)*